

Số: 06 /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách
năm 2023 của tỉnh Bắc Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bắc Ninh về điều hành ngân sách cuối năm 2022; xây dựng dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023;

Xét đề nghị của Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách tỉnh Bắc Ninh năm 2023 của tỉnh Bắc Ninh (theo các biểu đính kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: *TC*

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- TTTU, TT HĐND (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Ủy ban MTTQ và các Đoàn thể nhân dân tỉnh;
- Các Ban, cơ quan thuộc Tỉnh ủy; các Ban HĐND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, QTTV, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Tân Phương



Biểu số 46/CK-NSNN

CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Số tiền
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	31,630,000
1	Thu nội địa	23,820,000
2	Thu từ dầu thô	
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	7,810,000
4	Thu viện trợ không hoàn lại	
5	Các khoản huy động đóng góp	
6	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20,318,431
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	17,713,018
1	Thu NSDP được hưởng 100%	4,378,150
2	Thu NSDP được hưởng từ các khoản phân chia	13,334,868
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2,605,413
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2,605,413
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
VI	Thu viện trợ không hoàn lại	
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20,321,931
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	17,716,518
1	Chi đầu tư phát triển (1)	5,674,289
2	Chi thường xuyên	10,859,157
3	Chi trả nợ lãi, phí	4,200
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000
5	Dự phòng ngân sách	609,000
6	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	568,872
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	2,605,413
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2,551,700
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	53,713
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
III	Chi nộp ngân sách cấp trên	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
D	BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
1	Bội thu ngân sách	8,200
2	Bội chi ngân sách	11,700
E	Chi trả nợ gốc của NSDP	8,200
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	8,200
F	Tổng mức vay của NSDP	11,700
1	Vay để bù đắp bội chi	11,700
2	Vay để trả nợ gốc	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**

Biểu số 47/CK-NSNN



Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán
A	Ngân sách cấp tỉnh	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	14,476,101
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	11,870,688
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	2,605,413
	-Bổ sung cân đối	
	-Bổ sung có mục tiêu	2,605,413
3	Thu cấp dưới nộp lên	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	14,479,601
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp	11,705,480
2	Bổ sung cho ngân sách cấp huyện, thành phố	2,774,121
	-Bổ sung cân đối	2,146,924
	-Bổ sung có mục tiêu	627,197
	-Bổ sung điều hòa	0
3	Chi từ nguồn chuyển nguồn	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	8,200
B	Ngân sách huyện, thành phố, thị xã	
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố	8,616,451
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	5,842,330
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	2,774,121
	-Bổ sung cân đối	2,146,924
	-Bổ sung có mục tiêu	627,197
	-Bổ sung điều hòa	0
3	Thu cấp dưới nộp lên	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn	
6	Thu vay	
II	Chi ngân sách huyện, thành phố	8,616,451

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	31,630,000	17,713,018
I	Thu nội địa	23,820,000	17,713,018
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý (1)	580,000	410,173
-	Thuế giá trị gia tăng	259,800	183,703
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,000	15,556
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	298,000	210,714
-	Thuế tài nguyên	200	200
-	Thu khác		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý (2)	84,000	59,440
-	Thuế giá trị gia tăng	59,000	41,719
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	24,850	17,571
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
-	Thuế tài nguyên	150	150
-	Thu khác		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10,100,000	7,072,938
-	Thuế giá trị gia tăng	2,020,000	1,428,329
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,968,000	5,634,123
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	110,000	8,485
-	Thuế tài nguyên	2,000	2,000
-	Thu khác		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	4,260,000	3,013,332
-	Thuế giá trị gia tăng	2,840,000	2,008,146
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,351,200	955,425
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	65,000	45,961
-	Thuế tài nguyên	3,800	3,800
-	Thu khác		
5	Thuế thu nhập cá nhân	3,500,000	2,474,828
6	Thuế bảo vệ môi trường	730,000	309,707
-	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	438,000	309,707
-	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	292,000	0
7	Lệ phí trước bạ	665,000	665,000
8	Thu phí, lệ phí	125,000	83,000
-	Phí và lệ phí trung ương	42,000	0
-	Phí và lệ phí tỉnh, huyện, xã	83,000	83,000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	

10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	47,000	47,000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	220,000	220,000
12	Thu tiền sử dụng đất	3,000,000	3,000,000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	22,000	22,000
	- Thuế giá trị gia tăng		0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		0
	- Thu từ thu nhập sau thuế		0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0
	- Thu khác		0
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5,000	3,600
16	Thu khác ngân sách	455,000	305,000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	15,000	15,000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	12,000	12,000
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)		0
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)		0
II	Thu từ đầu thô		0
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	7,810,000	0
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	7,064,000	
2	Thuế xuất khẩu	73,000	
3	Thuế nhập khẩu	655,500	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6,000	
6	Thu khác	11,500	
IV	Thu viện trợ		
V	Các khoản không cân đối		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**



Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Năm 2023	Trong đó		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	4	5	6	7
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II+III)	20,321,931	11,705,480	7,470,532	1,145,919
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17,716,518	9,103,249	7,467,350	1,145,919
1	Chi đầu tư phát triển	5,674,289	2,616,677	2,894,612	163,000
1.1	Chi đầu tư cho các dự án	5,674,289	2,616,677	2,894,612	163,000
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	5,674,289	2,616,677	2,894,612	163,000
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	2,358,717	2,138,717	220,000	
-	Dự kiến chi từ nguồn cải cách tiền lương				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3,000,000	444,260	2,400,740	155,000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22,000	22,000		
-	Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi, tăng thu				
-	Chi từ nguồn bội chi ngân sách	11,700	11,700		
-	Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư	273,872		273,872	
-	Chi từ nguồn thu điều tiết ngân sách huyện, xã	8,000			8,000
2	Chi thường xuyên	10,859,157	5,544,463	4,379,811	934,883
2.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4,177,757	1,806,051	2,364,902	6,804
2.2	Chi khoa học và công nghệ	62,430	62,430		
2.3	Chi quốc phòng	245,791	146,737	27,531	71,523
2.4	Chi an ninh	229,352	155,190	5,461	68,702
2.5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	697,663	586,105	108,836	2,722
2.6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	270,840	238,325	19,431	13,084
2.7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	122,266	107,384	10,800	4,082
2.8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	90,183	82,580	4,201	3,402
2.9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	601,760	176,300	410,466	14,994
2.10	Chi hoạt động kinh tế	1,897,778	1,295,536	561,273	40,969
2.11	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1,340,264	462,701	224,564	652,999
2.12	Chi bảo đảm xã hội	751,565	149,594	550,855	51,116
2.13	Chi khác	371,507	275,530	91,491	4,486
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	4,200	4,200		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000		
5	Dự phòng ngân sách	609,000	472,353	118,455	18,192
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	568,872	464,556	74,472	29,844
7	Chi nộp ngân sách cấp trên				
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	2,605,413	2,602,231	3,182	0
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi đầu tư các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	2,551,700	2,551,700		
3	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	53,713	50,531	3,182	
IV	Chi chuyển nguồn				
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
1	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11,700	11,700		
2	VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC		0		
3	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (trả nợ gốc)	8,200	8,200		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Năm 2023
	TỔNG	14,479,601
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2,774,121
1	-Bổ sung cân đối	2,146,924
2	-Bổ sung có mục tiêu	627,197
3	- Bổ sung điều hòa	0
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	11,705,480
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9,103,249
1	Chi đầu tư phát triển	2,616,677
1.1	Chi đầu tư cho các dự án	2,616,677
	Trong đó:	
a	Chi đầu tư XD/CB vốn trong nước	2,138,717
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	444,260
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22,000
d	Chi từ nguồn vay WB chính phủ vay lại CT nước sạch	11,700
2	Chi thường xuyên	5,544,463
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,806,051
b	Chi khoa học và công nghệ	62,430
c	Chi quốc phòng	146,737
d	Chi an ninh	155,190
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	586,105
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	238,325
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	107,384
h	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	82,580
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	176,300
k	Chi hoạt động kinh tế	1,295,536
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	462,701
m	Chi bảo đảm xã hội	149,594
n	Chi khác	275,530
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	4,200
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000
5	Dự phòng ngân sách	472,353
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	464,556
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	2,602,231
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	2,551,700
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	50,531
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11,700
	VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC	
	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8,200
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	


DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ (070; 093)	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH (130; 139)	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN (160; 171)	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (250; 262; 278)	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (280; 312; 311, 309; 338; 302; 322)	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THÈ (340; 341; 351; 362)	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI (040)	CHI QUỐC PHÒNG (010)
								CHI GIAO THÔNG (292)	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN (283, 282, 281)			
A	B	1	2	3	4	5	6	6a	6b	7	8	9
	TỔNG SỐ	4,724,117	187,579	321,500	75,122	51,607	3,946,061	3,640,193	300,268	25,248	102,000	15,000
1	UBND thành phố Bắc Ninh	18,120	11,120				7,000	7,000				
2	UBND Thành phố Từ Sơn	4,500		500			4,000	4,000				
3	UBND huyện Tiên Du	33,203					33,203	33,203				
4	UBND huyện Thuận Thành	65,645			15,000		50,645	50,445				
5	UBND huyện Yên Phong	16,800				1,600	15,200	15,200				
6	UBND huyện Quế Võ	52,530	11,000			5,000	36,530	36,530				
7	UBND huyện Gia Bình	31,495	4,588				26,906	26,906				
8	UBND huyện Lương Tài	76,907				45,007	31,900	20,400	11,500			
9	VP Tỉnh ủy	10,000								10,000		
11	Sở Xây dựng (Ban QLDA CT dân dụng)	380,371	63,371	317,000								
12	Ban quản lý khu vực phát triển đô thị	1,177,000			7,000		1,166,000	1,166,000		4,000		
13	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	282,768					282,768	400	280,768			
14	Sở Giao thông vận tải	2,280,408					2,280,408	2,280,108				
15	Sở Tài nguyên và môi trường	3,500					3,500					




STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ (070; 093)	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH (130; 139)	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN (160; 171)	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (250; 262; 278)	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (280; 312; 311, 309; 338; 302; 322)	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (340; 341; 351; 362)	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI (040)	CHI QUỐC PHÒNG (010)	
								CHI GIAO THÔNG (292)	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN (283, 282, 281)				
A	B	1	2	3	4	5	6	6a	6b	7	8	9	
16	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	58,770			53,122						5,648		
17	Sở Lao động thương binh và xã hội	95,000	95,000										
18	Sở Giáo dục và đào tạo	2,500	2,500										
17	Sở Y tế	4,000		4,000									
22	Viện kiểm sát nhân dân	5,600											
23	Bộ chỉ huy quân sự	15,000								5,600			
24	Công an	102,000											15,000
25	Công ty TNHH xuất nhập khẩu nông sản Vĩnh Cửu (hỗ trợ)	8,000					8,000		8,000			102,000	

Ngày 30 tháng 12 năm 2022

TT	Tên đơn vị	Tổng DT 2023	Nguồn Trung ương bổ sung	Nguồn NSDP	Chi QP	Chi AN	SN GDĐT	SN Y tế, DS, GD	SN KIICN	SN văn hóa	SN PTTT	SN Thể thao	Đảm bảo XH	SN KTế	SN Môi trường	QL hành chính	Khác
41	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	621		621													
42	Hội Khuyến học	1,185		1,185												621	
43	Trường Nguyễn Văn Cừ	8,520		8,520			8,520									1,185	
44	Hội Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	937		937													
45	Hội liên hiệp thanh niên	1,113		1,113												937	
46	Hiệp Hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1,533		1,533			420									1,113	
47	Hội Cựu giáo chức	599		599												1,113	
48	Hội Sinh vật cảnh	884		884												599	
49	Văn phòng Ban An toàn giao thông	13,165	2,005	11,160					9,901							884	
50	Viện nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội	9,901		9,901										10,241		919	
51	Trung tâm Hành chính công	8,022		8,022													
52	Trường Cao đẳng Y tế	3,475		3,475			3,475							95		7,927	
53	Ban Quản lý an toàn thực phẩm tỉnh	19,074	-	19,074				7,146									
54	Ban Quản lý khu vực đô thị	-	-	-												11,928	
II	Các đơn vị khác	821,976	-	821,976	-	-	50	240,000	-	-	-	-	-	470,910	-	-	111,016
1	Công ty Khai thác công trình thủy lợi Bắc Đuống	242,340		242,340													
2	Công ty Khai thác công trình thủy lợi Nam Đuống	154,570		154,570												242,340	
3	Trợ giá xe buýt và hỗ trợ lãi suất đầu tư phương tiện	40,000		40,000												154,570	
4	Quỹ Đầu tư Phát triển	34,000		34,000												40,000	
5	Quỹ tái năng trẻ	50		50			50									34,000	
6	Quỹ hỗ trợ nông dân	12,000		12,000													
7	Hỗ trợ Toà án nhân dân tỉnh	1,200		1,200													12,000
8	Hỗ trợ Viện Kiểm sát	1,000		1,000													1,200
9	Hỗ trợ Cục Thi hành án	1,000		1,000													1,000
10	Hỗ trợ Liên đoàn Lao động	3,950		3,950													1,000
11	Hỗ trợ Tỉnh hội Phật giáo	200		200													3,950
12	Hỗ trợ Ủy ban Đoàn kết công giao	260		260													200
13	Đoàn Luật sư tỉnh	445		445													260
14	Ngân hàng chính sách xã hội	60,000		60,000													445
15	Cấp vốn ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội theo đề án cho vay phụ nữ khởi nghiệp 10.000 triệu đồng và thanh niên khởi nghiệp 20.000 triệu đồng	30,000		30,000													60,000
16	Hội Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày tỉnh	719		719													30,000
17	Ban Chỉ đạo 389	242		242													719
18	Bảo hiểm xã hội Bắc Ninh	240,000		240,000				240,000									242
III	Các nhiệm vụ chung	2,396,674	-	2,396,674	104,717	111,630	1,294,018	5,082	45,368	74,109	78,310	1,600	75,461	255,877	133,000	66,988	150,514
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	1,500		1,500													1,500
2	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút nhân tài	1,000		1,000			1,000										
3	Kinh phí tổ chức đào tạo cán bộ, công chức	2,500		2,500			2,500										
4	Quà Tết nguyên đán cho các đối tượng chính sách, người nghèo và bảo trợ xã hội	25,000		25,000									25,000				

TT	Tên đơn vị	Tổng DT 2023	Nguồn Trung ương bổ sung	Nguồn NSDP	Chi QP	Chi AN	SN GDĐT	SN Y tế, DS, GD	SN KIICN	SN văn hóa	SN PTTH	SN Thể thao	Đảm bảo XH	SN KTẾ	SN Môi trường	QL hành chính	Khác
5	Kinh phí tổ chức Festival "Về Miền Quan họ năm 2023-Kết nối đi, sản văn hóa phi vật thể 3 miền"	16,380		16,380	1,100	1,200	188	245		7,492	110	1,600		84		4,361	
6	Kinh phí chống xuống cấp di tích	60,000		60,000						60,000							
7	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 316/NQ-HĐND ngày 11/12/2020: nâng cao đội ngũ giáo viên và mua sắm trang thiết bị đồ dùng dạy học...	500,000		500,000			500,000										
8	Kinh phí hỗ trợ tiền học phí (theo mức đóng học phí năm học 2021-2022)	108,000		108,000			108,000										
9	Chi các nhiệm vụ, đề án giáo dục khác (dự kiến hỗ trợ mức đóng học phí khi tiền học phí tăng, Nghị quyết 315/NQ-HĐND; Nghị quyết 314/NQ-HĐND....)	386,330		386,330			386,330										
10	Kinh phí thực hiện chương trình sửa học đường	60,000		60,000			60,000										
11	Kinh phí tăng biên chế giáo viên và chi trả hợp đồng giáo viên ngoài chỉ tiêu biên chế	170,000		170,000			170,000										
12	Hỗ trợ lãi suất dự án nước sạch	4,973		4,973													4,973
13	Kinh phí thực hiện các đề tài, nhiệm vụ khoa học	45,368		45,368					45,368								
14	Kinh phí thực hiện các dự án công nghệ thông tin	67,140		67,140										67,140			
15	Kinh phí đối ứng các dự án, đề án, nhiệm vụ an ninh, quốc phòng.	102,073		102,073	84,317	17,756											
16	Kinh phí mua sắm phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm cho lực lượng an ninh thuộc Công an tỉnh Bắc Ninh (Nghị quyết số 137/NQ-HĐND)	37,184		37,184		37,184											
17	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách cho công an xã bán chuyên trách, Bảo vệ dân phố và Tổ dân phòng tự quản theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND	45,000		45,000		45,000											
18	Kinh phí chi hỗ trợ đầu tư dự án nước sạch	49,400		49,400													49,400
19	Kinh phí diễn tập phòng thủ cấp huyện	5,000		5,000	5,000												
20	Kinh phí diễn tập phòng chống lụt bão cấp huyện	4,000		4,000	4,000												
21	Hỗ trợ huyện Quế Võ và Thuận Thành lên thị xã	76,140		76,140	300	240				600				42,000	33,000		
22	Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ ngày lễ lớn	20,000		20,000	10,000	10,000											
24	Kinh phí hỗ trợ giáo dục ngoài công lập	10,000		10,000			10,000										
25	Chi hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND	54,653		54,653										54,653			
26	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ môi trường	100,000		100,000											100,000		
27	Hỗ trợ nhà ở người có công, người nghèo	50,000		50,000									50,000				
28	Sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm tài sản	172,270		172,270			34,000	70			78,200					60,000	

Phụ lục 09

BẢNG TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LƯƠNG TÀI


TT	Xã, phường	Thuế giá trị gia tăng ngoài quốc doanh			Thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài quốc doanh			Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa NSTW và NSDP còn lại (1)		Thuế thu nhập cá nhân						Lệ phí trước bạ nhà đất		Thu tiền sử dụng đất đầu giá, đất giao không qua đầu giá còn lại (2)		Thu tiền sử dụng đất từ đất dự án đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư			
										Từ sản xuất kinh doanh của cá nhân			Chuyển nhượng bất động sản			Thuế thu nhập cá nhân khác							
		NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NST	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NST	NSH	NSX	NST	NSH	NST	NSH
1	Thúm	29	24	47	29	24	47	29	71	29	24	47	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
2	Trung Kênh	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
3	Phú Hòa	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
4	Mỹ Hương	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
5	Tân Lăng	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
6	Lâm Thao	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
7	Lai Hạ	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
8	An Thịnh	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
9	Trùng Xá	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
10	Trung Chính	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
11	Mình Tân	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
12	Phú Lương	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
13	Bình Định	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
14	Quảng Phú	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70

Ghi chú: (1) Bao gồm:

- Thuế giá trị gia tăng trừ thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hộ kinh doanh cá thể
- Thuế thu nhập doanh nghiệp trừ thuế thu nhập doanh nghiệp, lãi được chia cho nước chủ nhà, thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp ngoài quốc doanh
- Thuế thu nhập khác của doanh nghiệp gồm thu nợ thuế chuyển thu nhập, thu nhập sau thuế thu nhập
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa dịch vụ trong nước
- Thuế bảo vệ môi trường trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu

(2) Trừ dự án đất dân cư dịch vụ, đất dự án BT, đất dự án đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Phần điều tiết về ngân sách cấp huyện được phân bổ:

- Phân bổ kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng của chính dự án (bao gồm cả tiền đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí khác);
- Phần còn lại được phân bổ cho ngân sách cấp huyện, cấp xã;
- + Ngân sách cấp xã 70% để chi đầu tư xây dựng cơ bản nhưng tối đa không quá nhu cầu còn thiếu theo tổng mức đầu tư của các dự án trên địa bàn Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo kế hoạch đầu tư công hàng năm; phần chênh lệch (nếu có) được phân bổ về ngân sách cấp huyện;
- + Ngân sách cấp huyện 30% và phần chênh lệch (nếu có) ở trên. Phần điều tiết ngân sách cấp huyện ưu tiên phân bổ cho các công trình trên địa bàn xã có đất thực hiện dự án



Phụ lục 08
BẢNG TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN GIA BÌNH

TT	Xã, phường	Thuế giá trị gia tăng ngoài quốc doanh			Thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài quốc doanh			Thuế thu nhập cá nhân					Lệ phí trước bạ nhà đất		Thu tiền sử dụng đất đấu giá, đất giao không qua đấu giá còn lại (2)		Thu tiền sử dụng đất từ đất dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư						
								Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa NSTW và NSDP còn lại			Từ sản xuất kinh doanh của cá nhân								Chuyển nhượng bất động sản		Thuế thu nhập cá nhân khác		
		NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NST	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NST	NSH	NSX	NST	NSH	NST	NSH
1	Gia Bình	29	17	54	29	10	61	29	71	29	34	37	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
2	Xuân Lai	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
3	Quỳnh Phú	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
4	Đại Bái	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
5	Lãng Ngâm	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
6	Đông Cứu	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
7	Song Giang	29	23	48	29	11	60	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
8	Giang Sơn	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
9	Nhân Thắng	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
10	Đại Lai	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
11	Thái Bảo	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
12	Bình Dương	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
13	Cao Đức	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
14	Vạn Ninh	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70

Ghi chú: (1) Bao gồm:

- Thuế giá trị gia tăng trừ thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hộ kinh doanh cá thể
- Thuế thu nhập doanh nghiệp trừ thuế thu nhập doanh nghiệp, lãi được chia cho nước chủ nhà, thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp ngoài quốc doanh
- Thuế thu nhập khác của doanh nghiệp gồm thu nợ thuế chuyển thu nhập, thu nhập sau thuế thu nhập
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa dịch vụ trong nước
- Thuế bảo vệ môi trường trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu

(2) Trừ dự án đất dân cư dịch vụ, đất dự án BT, đất dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Phần điều tiết về ngân sách cấp huyện được phân bổ:

- Phần bổ kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng của chính dự án (bao gồm cả tiền đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí khác);
- Phần còn lại được phân bổ cho ngân sách cấp huyện, cấp xã:
 - + Ngân sách cấp xã 70% để chi đầu tư xây dựng cơ bản nhưng tối đa không quá nhu cầu còn thiếu theo tổng mức đầu tư của các dự án trên địa bàn Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo kế hoạch đầu tư công hàng năm; phần chênh lệch (nếu có) được phân bổ về ngân sách cấp huyện;
 - + Ngân sách cấp huyện 30% và phần chênh lệch (nếu có) ở trên. Phần điều tiết ngân sách cấp huyện ưu tiên phân bổ cho các công trình trên địa bàn xã có đất thực hiện dự án



Phụ lục 07
BẢNG TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THUẬN THÀNH

TT	Xã, phường	Thuế giá trị gia tăng ngoài quốc doanh			Thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài quốc doanh			Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa NSTW và NSDP còn lại (1)		Thuế thu nhập cá nhân						Lệ phí trước bạ nhà đất		Thu tiền sử dụng đất đầu giá, đất giao không qua đấu giá còn lại (2)		Thu tiền sử dụng đất từ đất dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư			
										Từ sản xuất kinh doanh của cá nhân			Chuyển nhượng bất động sản									Thuế thu nhập cá nhân khác	
		NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NST	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NST	NSH	NSX	NST	NSH	NST	NSH
1	Mão Điền	29	29	42	29	29	42	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
2	Hoài Thượng	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
3	Song Hồ	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
4	Gia Đông	29	60	11	29	60	11	29	71	29	56	15	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
5	An Bình	29	50	21	29	53	18	29	71	29	57	14	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
6	Trạm Lộ	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
7	Ninh Xá	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
8	Nghĩa Đạo	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
9	Nguyệt Đức	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
10	Đại Đồng Thành	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
11	Đình Tổ	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
12	Trí Quả	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
13	Thanh Khương	29	50	21	29	67	4	29	71	29	11	60	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
14	Hà Mãn	29	8	63	29	8	63	29	71	29	21	50	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
15	Ngũ Thái	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
16	Xuân Lâm	29	47	24	29	62	9	29	71	29	11	60	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
17	Song Liễu	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
18	Hồ	29	57	14	29	57	14	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70

Ghi chú: (1) Bao gồm:

- Thuế giá trị gia tăng trừ thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hộ kinh doanh cá thể
- Thuế thu nhập doanh nghiệp trừ thuế thu nhập doanh nghiệp, lãi được chia cho nước chủ nhà, thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp ngoài quốc doanh
- Thuế thu nhập khác của doanh nghiệp gồm thu nợ thuế chuyển thu nhập, thu nhập sau thuế thu nhập
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa dịch vụ trong nước
- Thuế bảo vệ môi trường trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu

(2) Trừ dự án đất dân cư dịch vụ, đất dự án BT, đất dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Phần điều tiết về ngân sách cấp huyện được phân bổ:

- Phân bổ kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng của chính dự án (bao gồm cả tiền đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí khác);
- Phần còn lại được phân bổ cho ngân sách cấp huyện, cấp xã:

+ Ngân sách cấp xã 70% để chi đầu tư xây dựng cơ bản nhưng tối đa không quá nhu cầu còn thiếu theo tổng mức đầu tư của các dự án trên địa bàn Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo kế hoạch đầu tư công hàng năm; phần chênh lệch (nếu có) được phân bổ về ngân sách cấp huyện;

+ Ngân sách cấp huyện 30% và phần chênh lệch (nếu có) ở trên. Phần điều tiết ngân sách cấp huyện ưu tiên phân bổ cho các công trình trên địa bàn xã có đất thực hiện dự án

Phụ lục 06

BẢNG TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUẾ VỖ

TT	Xã, phường	Thuế giá trị gia tăng ngoài quốc doanh			Thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài quốc doanh			Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa NSTW và NSDP còn lại (1)		Thuế thu nhập cá nhân						Lệ phí trước bạ nhà đất				Thu tiền sử dụng đất đấu giá, đất giao không qua đấu giá còn lại (2)		Thu tiền sử dụng đất từ đất dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư			
										Từ sản xuất kinh doanh của cá nhân			Chuyển nhượng bất động sản			Thuế thu nhập cá nhân khác									
		NSTW	NSH*	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NST	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NST	NSH	NSX	NST	NSH	NST	NSH	NST	NSH
1	Chi Lăng	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70		
2	Đại Xuân	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70		
3	Nhân Hòa	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70		
4	Phượng Liễu	29	70	1	29	69	2	29	71	29	48	23	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70		
5	Việt Hùng	29	37	34	29	39	32	29	71	29	35	36	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70		
6	Ngọc Xá	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70		
7	Đào Viên	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70		
8	Phù Lăng	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70		
9	Phổ Mới	29	32	39	29	32	39	29	71	29	18	53	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70		
10	Bằng An	29	5	66	29	9	62	29	71	29	11	60	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70		
11	Quế Tân	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70		
12	Phù Lương	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70		
13	Mộ Đạo	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70		
14	Hán Quảng	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70		
15	Đức Long	29	11	60	29	14	57	29	71	29	3	68	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70		
16	Phượng Mao	29	57	14	29	58	13	29	71	29	5	66	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70		
17	Yên Giả	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70		
18	Bồng Lai	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70		
19	Việt Thống	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70		
20	Cách Bi	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70		
21	Châu Phong	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70		

Ghi chú: (1) Bao gồm:


- Thuế giá trị gia tăng trừ thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hộ kinh doanh cá thể
- Thuế thu nhập doanh nghiệp trừ thuế thu nhập doanh nghiệp, lãi được chia cho nước chủ nhà, thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp ngoài quốc doanh
- Thuế thu nhập khác của doanh nghiệp gồm thu nợ thuế chuyển thu nhập, thu nhập sau thuế thu nhập
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa dịch vụ trong nước
- Thuế bảo vệ môi trường trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu

(2) Trừ dự án đất dân cư dịch vụ, đất dự án BT, đất dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Phần điều tiết về ngân sách cấp huyện được phân bổ:

- Phân bổ kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng của chính dự án (bao gồm cả tiền đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí khác);
- Phần còn lại được phân bổ cho ngân sách cấp huyện, cấp xã:
 - + Ngân sách cấp xã 70% để chi đầu tư xây dựng cơ bản nhưng tối đa không quá nhu cầu còn thiếu theo tổng mức đầu tư của các dự án trên địa bàn Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo kế hoạch đầu tư công hàng năm; phần chênh lệch (nếu có) được phân bổ về ngân sách cấp huyện;
 - + Ngân sách cấp huyện 30% và phần chênh lệch (nếu có) ở trên. Phần điều tiết ngân sách cấp huyện ưu tiên phân bổ cho các công trình trên địa bàn xã có đất thực hiện dự án

Phụ lục 05

BẢNG TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN PHONG



TT	Xã, phường	Thuế giá trị gia tăng ngoài quốc doanh			Thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài quốc doanh			Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa NSTW và NSDP còn lại (1)		Thuế thu nhập cá nhân						Lệ phí trước bạ nhà đất		Thu tiền sử dụng đất đầu giá, đất giao không qua đầu giá còn lại (2)		Thu tiền sử dụng đất từ đất dự án đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư			
		NSTW - NSH		NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NST	Từ sản xuất kinh doanh của cá nhân			Chuyển nhượng bất động sản			Thuế thu nhập cá nhân khác		NST	NSH	NST	NSH		
		NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NST	NSH	NSX						
1	Chờ	29	50	21	29	51	20	29	71	29	38	33	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
2	Yên Phụ	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
3	Tam Giang	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
4	Hòa Tiến	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
5	Vân Môn	29	11	60	29	17	54	29	71	29	20	51	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
6	Đông Thọ	29	53	18	29	53	18	29	71	29	46	25	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
7	Trung Nghĩa	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
8	Đông Tiến	29	47	24	29	48	23	29	71	29	48	23	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
9	Yên Trung	29	66	5	29	70	1	29	71	29	50	21	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
10	Dũng Liệt	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
11	Thụy Hóa	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
12	Tam Đa	29	0	71	29	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
13	Long Châu	29	44	27	29	41	30	29	71	29	49	22	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
14	Đông Phong	29	52	19	29	53	18	29	71	29	32	39	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70


Ghi chú: (1) Bao gồm:

- Thuế giá trị gia tăng trừ thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hộ kinh doanh cá thể
- Thuế thu nhập doanh nghiệp trừ thuế thu nhập doanh nghiệp, lãi được chia cho nước chủ nhà, thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp ngoài quốc doanh
- Thuế thu nhập khác của doanh nghiệp gồm thu nợ thuế chuyển thu nhập, thu nhập sau thuế thu nhập
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa dịch vụ trong nước
- Thuế bảo vệ môi trường trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu

(2) Trừ dự án đất dân cư dịch vụ, đất dự án BT, đất dự án đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Phần điều tiết về ngân sách cấp huyện được phân bổ:

- Phân bổ kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng của chính dự án (bao gồm cả tiền đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí khác);
- Phần còn lại được phân bổ cho ngân sách cấp huyện, cấp xã;
- + Ngân sách cấp xã 70% để chi đầu tư xây dựng cơ bản nhưng tối đa không quá nhu cầu còn thiếu theo tổng mức đầu tư của các dự án trên địa bàn Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo kế hoạch đầu tư công hàng năm; phần chênh lệch (nếu có) được phân bổ về ngân sách cấp huyện;
- + Ngân sách cấp huyện 30% và phần chênh lệch (nếu có) ở trên. Phần điều tiết ngân sách cấp huyện ưu tiên phân bổ cho các công trình trên địa bàn xã có đất thực hiện dự án

Phụ lục 04
BẢNG TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TIỀN DU



TT	Xã, phường	Thuế giá trị gia tăng ngoài quốc doanh				Thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài quốc doanh				Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa NSTW và NSDP còn lại		Thuế thu nhập cá nhân						Lệ phí trước bạ nhà đất		Thu tiền sử dụng đất đấu giá, đất giao không qua đấu giá còn lại (2)		Thu tiền sử dụng đất từ đất dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư				
												Từ sản xuất kinh doanh của cá nhân			Chuyển nhượng bất động sản			Thuế thu nhập cá nhân khác								
		NSTW	NST	NSH	NSX	NSTW	NST	NSH	NSX	NSTW	NST	NSTW	NST	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NST	NSH	NSX	NST	NSH	NST	NSH
1	Lím	29	17	22	32	29	27	14	30	29	71	29	1	37	33	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
2	Hoàn Sơn	29	50	20	1	29	39	32	0	29	71	29	0	67	4	29	53	18	29	71	50	50	6	94	30	70
3	Nội Duệ	29	0	45	26	29	0	48	23	29	71	29	0	46	25	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
4	Liên Bảo	29	0	28	43	29	0	28	43	29	71	29	0	34	37	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
5	Phù Lâm	29	0	47	24	29	0	45	26	29	71	29	0	53	18	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
6	Việt Đoàn	29	0	0	71	29	0	0	71	29	71	29	0	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
7	Hiền Vân	29	0	0	71	29	0	0	71	29	71	29	0	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
8	Phật Tích	29	0	0	71	29	0	4	67	29	71	29	0	69	2	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
9	Mính Đạo	29	0	29	42	29	21	3	47	29	71	29	0	5	66	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
10	Đại Đồng	29	0	50	21	29	0	51	20	29	71	29	0	59	12	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
11	Tri Phương	29	0	46	25	29	0	45	26	29	71	29	0	41	30	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
12	Cánh Hưng	29	0	0	71	29	0	0	71	29	71	29	0	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
13	Tân Chí	29	19	46	6	29	21	41	9	29	71	29	0	14	57	29	23	48	29	71	50	50	6	94	30	70
14	Lạc Vệ	29	0	55	16	29	0	57	14	29	71	29	0	11	60	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70

Ghi chú: (1) Bao gồm:

- Thuế giá trị gia tăng trừ thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hộ kinh doanh cá thể
- Thuế thu nhập doanh nghiệp trừ thuế thu nhập doanh nghiệp, lãi được chia cho nước chủ nhà, thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp ngoài quốc doanh
- Thuế thu nhập khác của doanh nghiệp gồm thu nợ thuế chuyển thu nhập, thu nhập sau thuế thu nhập
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa dịch vụ trong nước
- Thuế bảo vệ môi trường trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu

(2) Trừ dự án đất dân cư dịch vụ, đất dự án BT, đất dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Phần điều tiết về ngân sách cấp huyện được phân bổ:

- Phân bổ kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng của chính dự án (bao gồm cả tiền đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí khác);
- Phần còn lại được phân bổ cho ngân sách cấp huyện, cấp xã:
 - + Ngân sách cấp xã 70% để chi đầu tư xây dựng cơ bản nhưng tối đa không quá nhu cầu còn thiếu theo tổng mức đầu tư của các dự án trên địa bàn Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo kế hoạch đầu tư công hàng năm; phần chênh lệch (nếu có) được phân bổ về ngân sách cấp huyện;
 - + Ngân sách cấp huyện 30% và phần chênh lệch (nếu có) ở trên. Phần điều tiết ngân sách cấp huyện ưu tiên phân bổ cho các công trình trên địa bàn xã có đất thực hiện dự án



Phụ lục 03
BẢNG TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TỪ SƠN

TT	Xã, phường	Thuế giá trị gia tăng ngoài quốc doanh				Thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài quốc doanh				Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa NSTW và NSDP còn lại (1)		Thuế thu nhập cá nhân						Lệ phí trước bạ nhà đất	Thu tiền sử dụng đất đấu giá, đất giao không qua đấu giá còn lại (2)		Thu tiền sử dụng đất từ đất dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư				
												Từ sản xuất kinh doanh của cá nhân			Chuyển nhượng bất động sản										
		NSTW	NST	NSH	NSX	NSTW	NST	NSH	NSX	NSTW	NST	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX		NSTW	NST	NSH	NSX	NST	NSH	NST
1	Đông Ngàn	29	27	40	4	29	4	62	5	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
2	Tân Hồng	29	0	53	18	29	0	53	18	29	71	29	24	47	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
3	Đông Kỳ	29	0	0	71	29	0	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
4	Trang Hạ	29	0	39	32	29	0	40	31	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
5	Đình Bảng	29	0	65	6	29	0	65	6	29	71	29	55	16	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
6	Đông Nguyễn	29	0	69	2	29	0	68	3	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
7	Châu Khê	29	0	63	8	29	0	63	8	29	71	29	46	25	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
8	Hương Mạc	29	0	0	71	29	0	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
9	Phù Khê	29	0	0	71	29	0	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
10	Tương Giang	29	0	45	26	29	0	45	26	29	71	29	55	16	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
11	Phù Chấn	29	0	71	0	29	0	69	2	29	71	29	26	45	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
12	Tam Sơn	29	0	0	71	29	0	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70

Ghi chú: (1) Bao gồm:

- Thuế giá trị gia tăng trừ thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hộ kinh doanh cá thể
- Thuế thu nhập doanh nghiệp trừ thuế thu nhập doanh nghiệp, lãi được chia cho nước chủ nhà, thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp ngoài quốc doanh
- Thuế thu nhập khác của doanh nghiệp gồm thu nợ thuế chuyển thu nhập, thu nhập sau thuế thu nhập
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa dịch vụ trong nước
- Thuế bảo vệ môi trường trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu

(2) Trừ dự án đất dân cư dịch vụ, đất dự án BT, đất dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Phần điều tiết về ngân sách cấp huyện được phân bổ:

- Phân bổ kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng của chính dự án (bao gồm cả tiền đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí khác);
- Phần còn lại được phân bổ cho ngân sách cấp huyện, cấp xã:
 - + Ngân sách cấp xã 70% để chi đầu tư xây dựng cơ bản nhưng tối đa không quá nhu cầu còn thiếu theo tổng mức đầu tư của các dự án trên địa bàn Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo kế hoạch đầu tư công hàng năm; phần chênh lệch (nếu có) được phân bổ về ngân sách cấp huyện;
 - + Ngân sách cấp huyện 30% và phần chênh lệch (nếu có) ở trên. Phần điều tiết ngân sách cấp huyện ưu tiên phân bổ cho các công trình trên địa bàn xã có đất thực hiện dự án

Phụ lục 02

**BẢNG TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC NINH**



TT	Xã, phường	Thuế giá trị gia tăng ngoài quốc doanh				Thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài quốc doanh				Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa NSTW và NSDP còn lại (1)				Thuế thu nhập cá nhân						Lệ phí trước bạ nhà đất		Thu tiền sử dụng đất đấu giá, đất giao không qua đấu giá còn lại (2)		Thu tiền sử dụng đất từ đất dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	
		Thuế giá trị gia tăng ngoài quốc doanh		Thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài quốc doanh		NSTW		NST		NSTW		NST		Từ sản xuất kinh doanh của cá nhân		Chuyển nhượng bất động sản		Thuế thu nhập cá nhân khác		NSH	NSX	NST	NSH	NST	NSH
		NSTW	NST	NSH	NSX	NSTW	NST	NSH	NSX	NSTW	NST	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NSH	NSX	NSTW	NST	NSH	NSX	NST	NSH	NST	NSH
1	Võ Cường	29	59	10	2	29	53	16	2	29	71	29	70	1	29	59	12	29	71	50	50	6	94	30	70
2	Vân Dương	29	0	68	3	29	0	67	4	29	71	29	55	16	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
3	Ninh Xá	29	0	69	2	29	0	66	5	29	71	29	6	65	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
4	Đại Phúc	29	0	67	4	29	0	68	3	29	71	29	54	17	29	60	11	29	71	50	50	6	94	30	70
5	Phong Khê	29	0	64	7	29	0	57	14	29	71	29	26	45	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
6	Thị Cầu	29	0	49	22	29	0	46	25	29	71	29	18	53	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
7	Đáp Cầu	29	0	0	71	29	0	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
8	Vũ Ninh	29	0	66	5	29	19	10	42	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
9	Nam Sơn	29	0	68	3	29	0	38	33	29	71	29	5	66	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
10	Hoà Long	29	0	33	38	29	0	13	58	29	71	29	5	66	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
11	Hạp Lĩnh	29	0	57	14	29	0	59	12	29	71	29	56	15	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
12	Khắc Niệm	29	0	64	7	29	0	58	13	29	71	29	24	47	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
13	Tiền An	29	0	55	16	29	0	64	7	29	71	29	59	12	29	60	11	29	71	50	50	6	94	30	70
14	Suối Hoa	29	0	65	6	29	0	64	7	29	71	29	58	13	29	60	11	29	71	50	50	6	94	30	70
15	Vệ An	29	0	0	71	29	0	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
16	Kinh Bắc	29	0	68	3	29	0	67	4	29	71	29	57	14	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
17	Kim Chân	29	0	0	71	29	0	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
18	Vạn An	29	0	18	53	29	0	7	64	29	71	29	24	47	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70
19	Khúc Xuyên	29	0	0	71	29	0	0	71	29	71	29	0	71	29	34	37	29	71	50	50	6	94	30	70

Ghi chú: (1) Bao gồm:

- Thuế giá trị gia tăng trừ thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hộ kinh doanh cá thể
- Thuế thu nhập doanh nghiệp trừ thuế thu nhập doanh nghiệp, lãi được chia cho nước chủ nhà, thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp ngoài quốc doanh
- Thuế thu nhập khác của doanh nghiệp gồm thu nợ thuế chuyển thu nhập, thu nhập sau thuế thu nhập
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa dịch vụ trong nước
- Thuế bảo vệ môi trường trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu

(2) Trừ dự án đất dân cư dịch vụ, đất dự án BT, đất dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Phần điều tiết về ngân sách cấp huyện được phân bổ:

- Phân bổ kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng của chính dự án (bao gồm cả tiền đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí khác);
- Phần còn lại được phân bổ cho ngân sách cấp huyện, cấp xã:
 - + Ngân sách cấp xã 70% để chi đầu tư xây dựng cơ bản nhưng tối đa không quá nhu cầu còn thiếu theo tổng mức đầu tư của các dự án trên địa bàn Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo kế hoạch đầu tư công hàng năm; phần chênh lệch (nếu có) được phân bổ về ngân sách cấp huyện;
 - + Ngân sách cấp huyện 30% và phần chênh lệch (nếu có) ở trên. Phần điều tiết ngân sách cấp huyện ưu tiên phân bổ cho các công trình trên địa bàn xã có đất thực hiện dự án

Phụ lục 01
CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH CÁC CẤP HƯỞNG 100%



I	Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%
1	Thu tiền cho thuê nhà và bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước
2	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu
3	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho Ngân sách cấp tỉnh
4	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan
5	Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu
6	Lệ phí môn bài khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương, khu vực nhà nước địa phương, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài
7	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước (ngoài phần điều tiết ngân sách trung ương)
9	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu Nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp tỉnh xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật
10	Các khoản thu khác nộp ngân sách cấp tỉnh: thu bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý, trừ các đơn vị sự nghiệp thực hiện chế độ tự chủ tài chính; thu hồi các khoản chi năm trước và các khoản thu khác nộp ngân sách tỉnh do các đơn vị cấp tỉnh nộp
11	Thu từ hoạt động Xổ số kiến thiết
12	Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh năm trước sang năm sau
13	Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh
14	Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp tỉnh
15	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho tỉnh
16	Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương
17	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước các doanh nghiệp tỉnh Cục Thuế quản lý thu

18	Thu tiền sử dụng đất từ dự án đất đối ứng để thanh toán vốn xây dựng cơ bản theo hình thức hợp đồng BT: Cơ quan nhà nước được ủy quyền thuộc cấp tỉnh
19	Tiền chậm nộp các khoản khác còn lại theo quy định của pháp luật (hạch toán tiêu mục 4944) do Cục Thuế quản lý trực tiếp hạch toán khoản thu (gồm tiền chậm nộp các khoản tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí và lệ phí...)
20	Tiền chậm nộp các khoản khác còn lại theo quy định của pháp luật do ngành khác thuộc cấp tỉnh quản lý (hạch toán tiêu mục 4947)
II	Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%
1	Lệ phí môn bài thu từ khu vực ngoài quốc doanh, trừ lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh ở xã, phường, thị trấn
2	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước các hộ kinh doanh và doanh nghiệp Chi cục Thuế quản lý thu
3	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp huyện
4	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện nộp
5	Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện thu
6	Lệ phí trước bạ trừ lệ phí trước bạ nhà, đất
7	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện
8	Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp cho ngân sách cấp huyện
9	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho huyện
10	Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp huyện năm trước sang năm sau
11	Thu kết dư ngân sách cấp huyện
12	Các khoản thu khác nộp ngân sách cấp huyện: thu bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý, trừ các đơn vị sự nghiệp thực hiện chế độ tự chủ tài chính; thu hồi các khoản chi năm trước và các khoản thu khác nộp ngân sách cấp huyện
13	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu Nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp huyện xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật
14	Thu tiền sử dụng đất từ dự án đất đối ứng để thanh toán vốn xây dựng cơ bản theo hình thức hợp đồng BT: Cơ quan nhà nước được ủy quyền thuộc cấp huyện
15	Tiền chậm nộp các khoản khác còn lại theo quy định của pháp luật (hạch toán tiêu mục 4944) do Chi cục Thuế quản lý trực tiếp hạch toán khoản thu (gồm tiền chậm nộp của các khoản tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, lệ phí môn bài, phí và lệ phí...).
16	Tiền chậm nộp các khoản khác còn lại theo quy định của pháp luật do ngành khác thuộc cấp huyện quản lý (hạch toán tiêu mục 4947)
III	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%
1	Lệ phí môn bài thu từ các cá nhân, hộ kinh doanh



2	Thuế tài nguyên
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
6	Các khoản phí và lệ phí phân nộp ngân sách xã theo quy định của pháp luật do các đơn vị thuộc cấp xã nộp
7	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác
8	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã
9	Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã quản lý
10	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật; thu từ xử lý tài sản tịch thu sung quỹ Nhà nước do các đơn vị cấp xã nộp
11	Dự án đất dân cư dịch vụ (hạch toán tiêu mục 1401, chương 860); đất dôi dư; đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất
12	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các đơn vị cấp xã thực hiện
13	Tiền chậm nộp các khoản khác còn lại theo quy định của pháp luật do ngành khác thuộc cấp xã quản lý (hạch toán tiêu mục 4947)
14	Thu kết dư ngân sách xã
15	Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp xã thực hiện
16	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho huyện
17	Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã năm trước sang năm sau



Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung điều hòa	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	1	2	3	4	5	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	17,596,000	5,842,330	1,019,666	0	4,822,664	2,146,924	0	0	7,989,254
1	Bắc Ninh	6,117,371	1,518,913	360,771		1,158,142	9,141	0		1,528,054
2	Tiên Du	2,282,584	965,491	141,294		824,197	8,446	0		973,937
3	Lương Tài	162,088	134,809	43,788		91,021	445,947	0		580,756
4	Quế Võ	715,197	520,882	94,021		426,861	420,125	0		941,007
5	Thuận Thành	1,242,560	933,152	92,490		840,662	472,685	0		1,405,837
6	Từ Sơn	3,820,777	990,413	162,347		828,066	5,333	0		995,746
7	Yên Phong	2,993,481	547,769	79,841		467,928	345,661	0		893,430
8	Gia Bình	261,944	230,901	45,114		185,787	439,586	0		670,487

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN (XÃ) NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng	Bắc Ninh	Tiên Du	Lương Tài	Quế Võ	Thuận Thành	Yên Phong	Từ Sơn	Gia Bình
A	Bổ sung cân đối	2,146,924	9,141	8,446	445,947	420,125	472,685	345,661	5,333	439,586
1	Ngân sách cấp huyện	1,878,235	0	0	389,370	363,622	424,910	312,110	0	388,223
2	Ngân sách cấp xã	268,689	9,141	8,446	56,577	56,503	47,775	33,551	5,333	51,363
B	Bổ sung mục tiêu	627,197	106,152	49,510	73,397	114,981	58,049	71,970	56,939	96,199
I	Ngân sách cấp huyện	564,156	98,696	42,695	64,441	104,482	48,517	64,655	51,136	89,534
1	Kinh phí hợp đồng lao động giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, giáo dục thường xuyên và nhân viên nấu ăn các cơ sở giáo dục mầm non công lập (Theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 7/7/2022) Kỳ II năm học 2022-2023	84,206	13,100	10,842	6,532	12,733	8,606	13,342	11,642	7,409
2	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông	3,182	620	522	224	412	340	357	499	208
3	Chi sự nghiệp y tế (Đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng tăng thêm)	2,635	517		503		537	300	299	479
4	Đảm bảo xã hội	20,844	1,855		1,598	5,920	1,974	4,000	4,474	1,023
5	Kinh phí hỗ trợ nghệ nhân	1,070	492	371	19			170	18	
6	Vốn ủy thác qua ngân hàng chính sách	3,000	500	500	0	500	500	500	500	0
7	Kinh phí hỗ trợ cho thành phố Bắc Ninh theo Nghị quyết số 25/NQ-BTV ngày 12/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy để chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính	30,000	30,000							
8	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	145,347	4,549	15,460	32,904	30,434	21,560	17,438	1,528	21,474
9	Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư theo kế hoạch trung hạn	273,872	47,063	15,000	22,661	54,483	15,000	28,548	32,176	58,941
II	Ngân sách cấp xã	63,041	7,456	6,815	8,956	10,499	9,532	7,315	5,803	6,665
1	Kinh phí thực hiện chính sách cho Công an xã, thị trấn bán chuyên trách, bảo vệ tổ dân phố và tổ dân phòng tự quản khu dân cư trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND)	56,798	6,938	6,094	7,882	9,458	8,506	6,637	5,338	5,945
2	Kinh phí chi trả trợ cấp tăng thêm do điều chỉnh mức chi hàng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc (Theo Thông tư số 02/TT-BNV ngày 29/1/2022)	6,243	518	721	1,074	1,041	1,026	678	465	720
C	Tổng	2,774,121	115,293	57,956	519,344	535,106	530,734	417,631	62,272	535,785
1	Ngân sách cấp huyện	2,442,391	98,696	42,695	453,811	468,104	473,427	376,765	51,136	477,757
2	Ngân sách cấp xã	331,730	16,597	15,261	65,533	67,002	57,307	40,866	11,136	58,028

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021



TT	Mã dự án	Tên công trình, dự án	Chương	Loại khoản	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)/ Chủ trương ĐT		Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2022	Kế hoạch năm 2023				Ghi chú	
						Số:.../ QĐ..., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt/Giá trị phê duyệt QT/Chủ trương ĐT		Tổng cộng	Nguồn cân đối NSDP	Nguồn NSTW	Nguồn vay lại cho DA ODA		
TỔNG CỘNG								24,585,762	6,729,808	4,724,117	2,172,417	2,551,700	-	
A		LĨNH VỰC GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ		070			1,028,948	281,095	187,579	117,579	70,000	-		
I		Ban Quản lý các dự án XD huyện Gia Bình	599				24,783	15,500	4,588	4,588	-	-		
II.1		Dự án đã phê duyệt quyết toán					24,783	15,500	4,588	4,588	-	-		
1	7870458	ĐT XD công trình Trường mầm non xã Đại Lai, huyện Gia Bình (giai đoạn 2)	599	071	2019-2021	1355/QĐ-UBND ngày 06/9/2019	24,783	15,500	4,588	4,588	-	-		
II		Ban Quản lý dự án huyện Quế Võ	599				81,089	33,000	11,000	11,000	-	-		
II.1		Dự án chuyển tiếp					81,089	33,000	11,000	11,000	-	-		
2	7821610	ĐT XD Trường THCS xã Phương Liễu, huyện Quế Võ	599	073	2021-2024	359/QĐ-UBND, ngày 20/3/2020; 1703/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	81,089	33,000	11,000	11,000	-	-		
III		Sở Giáo dục đào tạo	422				39,311	-	2,500	2,500	-	-		
III.1		Dự án chuẩn bị đầu tư					39,311	-	2,500	2,500	-	-		
3		Cải tạo sửa chữa khu nhà lớp học 3 tầng trường THPT Hoàng Quốc Việt	422	074		390/QĐ-KHĐT ngày 30/10/2019	4,846	-	300	300	-	-		
4		Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 4 tầng và nhà đa năng trường THPT Lý Thái Tổ	422	074		391/QĐ-KHĐT ngày 30/10/2019	7,841	-	500	500	-	-		
5		Cải tạo nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Gia Bình số 1	422	074		386/QĐ-KHĐT ngày 30/10/2019	7,495	-	500	500	-	-		
6		Cải tạo sửa chữa khu nhà hiệu bộ 3 tầng và xây dựng nhà cầu nổi trường THPT Lý Thường Kiệt	422	074		392/QĐ-KHĐT ngày 30/10/2019	4,990	-	300	300	-	-		
7		Dự án ĐT XD nhà hiệu bộ 3 tầng trường THPT Thuận Thành số 2	422	074		395/QĐ-KHĐT ngày 30/10/2019	14,139	-	900	900	-	-		
IV		Ban QLDA ĐT XD công trình dân dụng và công nghiệp	419				644,065	180,704	63,371	63,371	-	-		
IV.1		Dự án chuẩn bị đầu tư					307,484	-	2,000	2,000	-	-		
8		DA ĐT XD mở rộng trường THPT Lê Văn Thịnh	419	074	2021-2024	1501/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	73,834	-	400	400	-	-		
9		Dự án ĐT XD trường Cao đẳng Y tế Bắc Ninh (giai đoạn 2)	419	093	2019-2023	1783/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	190,777	-	1,200	1,200	-	-		
10		Dự án ĐT XD mở rộng trường THPT Ngô Gia Tự	419	074		1778/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	42,873	-	400	400	-	-		
IV.2		Dự án chuyển tiếp					336,581	180,704	61,371	61,371	-	-		



TT	Mã dự án	Tên công trình, dự án	Chương	Loại khoản	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)/ Chủ trương DT		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2022	Kế hoạch năm 2023				Ghi chú
						Số: .../ QĐ..., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt/ Giá trị phê duyệt QT/ Chủ trương DT		Tổng cộng	Nguồn cân đối NSDP	Nguồn NSTW	Nguồn vay lại cho DA ODA	
11	7942992	Dự án ĐTXD nhà hiệu bộ, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường THPT Gia Bình số 1	419	074	2022-2024	1678/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	42,031	18,000	18,000	18,000			
12	7866717	Dự án ĐTXD trường THPT Yên Phong số 1 - Phần Khu 2	419	074	2022-2025	1500/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 1438/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	99,810	300	27,000	27,000			
13	7806823	Dự án ĐTXD mở rộng trường THPT Lý Nhân Tông	419	074	2020-2023	1786/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 572/QĐ-UBND ngày 17/5/2021	42,517	25,684	8,816	8,816			
14	7672434	Trường THCS Hàn Thuyên huyện Lương Tài	419	073	2017-2023	1567/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1499/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	152,223	136,720	7,555	7,555			
V		Trường Cao đẳng công nghiệp Bắc Ninh	424				119,760	-	95,000	25,000	70,000	-	-
V.I		Dự án khởi công mới					119,760	-	95,000	25,000	70,000	-	-
15		Đầu tư và phát triển Trường Cao đẳng công nghiệp Bắc Ninh đến năm 2025 thành trường chất lượng cao	424	093	2022-2025		119,760	-	95,000	25,000	70,000	-	-
VI		Ban quản lý dự án xây dựng Thành phố Bắc Ninh	599				119,941	51,891	11,120	11,120			
VI.1		Dự án đã phê duyệt quyết toán					119,941	51,891	11,120	11,120			
16	7722764	Trường học liên cấp Tiểu học và THCS phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	599	072	2018-2021	1940/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	119,941	51,891	11,120	11,120			Bao gồm cả vốn NSTP: 44 tỷ
B		LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH		130			1,347,079	361,236	321,500	111,500	210,000		
I		UBND thành phố Từ Sơn (Ban QLDA)	599				-	1,200	500	500			
I.1		Dự án chuẩn bị đầu tư					-	1,200	500	500			
17	7964988	Dự án ĐTXD Trung tâm y tế và nhà tang lễ thị xã Từ Sơn	599	139				1,200	500	500			
II		Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng					19,191	10,500	4,000	4,000			
II.1		Dự án chờ quyết toán	423				19,191	10,500	4,000	4,000			
18	7847300	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng tỉnh Bắc Ninh	423	132	Hoàn thành trong năm 2023	429/QĐ KHĐT, ngày 31/10/2019; 1212/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	19,191	10,500	4,000	4,000			
III		Chưa xác định (dự kiến)							30,000		30,000		



TT	Mã dự án	Tên công trình, dự án	Chương	Loại khoản	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)/ Chủ trương DT		Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2022	Kế hoạch năm 2023				Ghi chú	
						Số.../ QĐ..., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt/Giá trị phê duyệt QT/Chủ trương DT		Tổng cộng	Nguồn cân đối NSDP	Nguồn NSTW	Nguồn vay lại cho DA ODA		
III.1		Dự án khởi công mới						-	-	30,000	-	30,000	-	-
19		Đầu tư xây dựng cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Gia Bình - thay thế Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị cho trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Bắc Ninh						-		30,000		30,000		
IV		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	419				1,327,888	349,536	287,000	107,000	180,000			
IV.1		Dự án khởi công mới					120,000	-	120,000	-	120,000			
20		Dự án xây mới, nâng cấp, cải tạo 11 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Bắc Ninh	419	132	2022-2023	1403/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	120,000		120,000		120,000			
IV.2		Dự án chuyển tiếp					1,207,888	349,536	167,000	107,000	60,000			
21	7806814	Dự án ĐTXD cải tạo, nâng cấp Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Ninh	419	139	2020-2023	1782/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	84,401	65,335	2,000	2,000				
22	7927300	ĐTXD cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Yên Phong, quy mô 300 giường bệnh	419	132	2022-2025	1314/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	316,730	80,000	60,000	30,000	30,000			
23	7927301	ĐTXD mở rộng Trung tâm y tế huyện Thuận Thành	419	132	2022-2025	1315/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	315,750	80,000	60,000	30,000	30,000			
24	7638932	Dự án mở rộng Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh	419	132	2021-2024	1984/QĐ-UBND ngày 25/12/2017; 1112/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	491,007	124,201	45,000	45,000				
C		LĨNH VỰC VĂN HÓA THÔNG TIN		160			517,754	244,887	75,122	64,000	11,122			
I		Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị	599				148,483	89,700	7,000	7,000	-			
I.1		Dự án chuyển tiếp					148,483	89,700	7,000	7,000	-			
25	7721035	Trung tâm văn hóa thiếu nhi phía nam tỉnh tại thị trấn Gia Bình	599	161	Thời gian thực hiện dự án đến hết ngày 31/12/2023	1910/QĐ UBND, ngày 26/10/2018; 1661/QĐ-UBND ngày 28/12/2021; 1414/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	148,483	89,700	7,000	7,000				
II		Sở Văn hóa, thể thao và du lịch	425				248,061	95,778	53,122	42,000	11,122	0	0	0
II.1		Dự án chuyển tiếp					248,061	95,778	53,122	42,000	11,122	-	-	-
26	7944618	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hội Quan, thị xã Từ Sơn	425	161	2022-2025	1675/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	36,160	10,000	11,000	11,000				
27	7795628	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Viêm Xá (Đình Diêm), xã Hòa Long, TP Bắc Ninh	425	161	Đến hết năm 2023	1740/QĐ - UBND ngày 30/10/2019 ; 1464/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	21,974	6,500	6,000	6,000				



TT	Mã dự án	Tên công trình, dự án	Chương	Loại khoản	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)/ Chủ trương DT		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2022	Kế hoạch năm 2023				Ghi chú
						Số.../QĐ., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt/Giá trị phê duyệt QT/Chủ trương DT		Tổng cộng	Nguồn cân đối NSDP	Nguồn NSTW	Nguồn vay lại cho DA ODA	
28	7866219	Tư bổ, tôn tạo thành cổ Luy Lâu và hệ thống Tư Pháp huyện Thuận Thành	425	161	2021-2024	546/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	189,927	79,278	36,122	25,000	11,122		
III		UBND huyện Thuận Thành (Phòng văn hóa, thông tin)	405				121,211	59,409	15,000	15,000	-		
III.1		Dự án chuyển tiếp					121,211	59,409	15,000	15,000	-		
29	7812031	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đền Bình Ngô, xã An Bình, huyện Thuận Thành	405	161	2014-2023	1790/QĐ UBND, ngày 31/10/2019	121,211	59,409	15,000	15,000	-		
D		LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG		250			300,155	123,693	51,607	41,600	10,007		
I		UBND huyện Yên Phong (Ban QLDA)	599				-	-	1,600	1,600	-		
I.1		Dự án chuẩn bị đầu tư					-	-	1,600	1,600	-		
30		Xử lý nước thải huyện Yên Phong	599	262					1,600	1,600	-		
II		UBND huyện Quế Võ (phòng Tài nguyên môi trường)	405				53,897	33,250	5,000	5,000	-		
II.1		Dự án chuyển tiếp					53,897	33,250	5,000	5,000	-		
31	7949370	Dự án ĐTXD trồng dải cây xanh xung quanh khu xử lý chất thải tập trung xã Phù Lãng, huyện Quế Võ	405	262	2021-2024	707/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	53,897	33,250	5,000	5,000	-		
III		UBND huyện Lương Tài (Ban QLDA)	599				246,258	90,443	45,007	35,000	10,007		
III.1		Dự án chuyển tiếp					246,258	90,443	45,007	35,000	10,007		
32	7872958	Hệ thống xử lý nước thải đô thị Thù, Lương Tài	599	262	2021-2024	1895/QĐ-UBND ngày 30/12/202; 1143/QĐ-UBND ngày 17/9/2021	246,258	90,443	45,007	35,000	10,007		
E		LĨNH VỰC GIAO THÔNG		292			17,456,395	3,791,921	3,640,193	1,460,964	2,179,229		
I		Ban QLDA xây dựng giao thông	421				13,374,262	2,397,802	2,280,108	1,056,879	1,223,229		
I.1		Dự án chuẩn bị đầu tư					1,095,373	-	7,600	7,600	-		
33		Dự án ĐTXD đường Vành đai 4 – Vùng Thủ đô Hà Nội (đoạn qua địa phận tỉnh Bắc Ninh)	421	292	2023-2026			-					
34		Dự án thành phần 2.3: Đầu tư hệ thống đường đô thị song hành thuộc địa phận tỉnh Bắc Ninh							5,000	5,000			
35		Dự án ĐTXD tuyến ĐT.285B mới (đoạn nối QL17 với QL38), tỉnh Bắc Ninh (giai đoạn III,IV: Đoạn từ ĐT.285 đến ĐT.280 mới và đoạn từ QL17 đến ĐT.281)	421	292	2021-2025	1820/QĐ ngày 31/10/2019	548,259	-	1,700	1,700			

TT	Mã dự án	Tên công trình, dự án	Chương	Loại khoản	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)/ Chủ trương ĐT		Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2022	Kế hoạch năm 2023				Ghi chú
						Số.../ QĐ., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt/Giá trị phê duyệt QT/Chủ trương ĐT		Tổng cộng	Nguồn cân đối NSDP	Nguồn NSTW	Nguồn vay lại cho DA ODA	
36		Dự án ĐT XD đường TL.287 đoạn từ nút giao đường dẫn nhà Bắc cầu Phật Tích - Đại Đồng Thành đến nút giao QL.38 mới (Lý trình Km8+650 + Km13+650), huyện Tiên Du	421	292	2019-2024	1737/QĐ ngày 30/10/2019	430,518	-	500	500			
37		Dự án đầu tư xây dựng ĐT.285 đoạn Ngụ, huyện Gia Bình đi Phú Hòa, huyện Lương Tài	421	292	2020-2024	1657/QĐ ngày 21/10/2019	116,597	-	400	400			
I.2		Dự án khởi công mới					5,563,299	40,936	1,403,229	380,000	1,023,229		
38		Dự án ĐT XD đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội (đoạn qua địa phận tỉnh Bắc Ninh)	421	292	2023-2026		5,274,000	-					
39		<i>Dự án thành phần 1.3: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật)</i>							<i>1,370,000</i>	<i>370,000</i>	<i>1,000,000</i>		
40	7885573	Dự án ĐT XD đường ĐT278 đoạn từ QL18, xã Phượng Mao đến ĐT287, xã Yên Giả, huyện Quế Võ	421	292	2022-2025	1667/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	289,299	40,936	33,229	10,000	23,229		
I.3		Dự án chuyển tiếp					6,715,590	2,356,866	869,279	669,279	200,000		
41	7721046	Đường gom bên trái QL.18 từ KCN Quế Võ đến khu đô thị Tây Hồ và hoàn chỉnh hệ thống chiếu sáng (lý trình từ Km8+100 đến Km8+400)	421	292	2019-2021, tiếp đến năm 2023	1988/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 331/QĐ-UBND ngày 31/3/2022	38,763	13,037	12,029	12,029			
42	7945534	Đầu tư xây dựng đường ĐT.285B (đoạn từ ĐT.295, xã Đông Tiến đến QL.3 mới huyện Yên Phong) và Nút giao hoàn chỉnh nối ĐT.285B với QL.3 mới	421	292	2021-2023	291/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	528,300	142,000	57,250	57,250			
43	7774233	Dự án ĐT XD đường ĐT.287 đoạn từ xã Trung Nghĩa, huyện Yên Phong đến phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn	421	292	2022-2025	1708/QĐ ngày 29/10/2019; 382/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	335,202	57,000	40,000	40,000			
44	7941664	Đầu tư xây dựng cải tạo, mở rộng cầu Ngã và đường hai đầu cầu	421	292	GD 1: 2022-2023; GD 2:	292/QĐ-UBND ngày 28/3/2022; 2089/UBND-	157,860	20,400	30,000	30,000			
45	7941663	Đường Hoàng Quốc Việt, thị xã Từ Sơn	421	292	2021-2025	197/QĐ-UBND ngày 28/02/2022	190,624	30,300	50,000	50,000			
46	7885574	ĐT XD cầu Kênh Vàng và đường dẫn hai đầu cầu kết nối hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương	421	292	2022-2025	1674/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	1,480,840	243,000	300,000	100,000	200,000		
47	7721042	Dự án ĐT XD tuyến ĐT.285B mới, đoạn nối QL.17 với QL.38 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; giai đoạn I, II: đoạn từ ĐT.281 đến ĐT.285 lý trình từ Km4+00 đến Km7+00 và đoạn từ ĐT.280 mới đến QL.38 lý trình từ Km15+00 đến Km22+500 huyện Lương Tài - Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	421	292	Đến hết năm 2023	1928/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 (Giai đoạn I, II)	428,354	96,319	28,000	28,000			



TT	Mã dự án	Tên công trình, dự án	Chương	Loại khoản	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)/ Chủ trương DT		Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2022	Kế hoạch năm 2023				Ghi chú
						Số.../QĐ..., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt/Giá trị phê duyệt QT/Chủ trương DT		Tổng cộng	Nguồn cân đối NSDP	Nguồn NSTW	Nguồn vay lại cho DA ODA	
48	7721027	Dự án ĐTXD bổ sung cầu Đồng Xếp 2, nút giao giữa QL.1A với ĐT.287, tỉnh Bắc Ninh	421	292	2018-2022	1930/QĐ ngày 26/10/2018	110,941	61,408	2,000	2,000			
49	7721028	Đầu tư xây dựng đường TL.287 đoạn từ QL.38 mới, huyện Tiên Du đến Q.L18, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	421	292	2018-2021, tiếp đến năm 2023	1915/QĐ ngày 26/10/2018; 245/QĐ-UBND ngày 14/3/2022	377,651	150,860	30,000	30,000			
50	7721030	Dự án đầu tư xây dựng ĐT.278 đoạn QL18 lên đê sông Cầu, huyện Quế Võ	421	292	2018-2022; tiếp đến năm 2024	1929/QĐ ngày 26/10/2018	232,484	95,547	30,000	30,000			
51	7721029	Đầu tư xây dựng cầu Nét (lý trình K77+00) đường ĐT 295 đoạn Yên Phong Tứ sơn	421	292	2018-2020, tiếp đến năm 2023	1895/QĐ ngày 26/10/2018	119,787	35,000	20,000	20,000			
52	7791968	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông từ TL.277 đến khu lưu niệm đồng chí Nguyễn Văn Cừ, thị xã Tứ Sơn (đoạn từ UBND phường Trang Hạ đi khu lưu niệm đồng chí Nguyễn Văn Cừ).	421	292	2019-2024	1817/QĐ ngày 31/10/2019	461,435	92,832	30,000	30,000			
53	7774232	Dự án ĐTXD đường TL.287 đoạn Hoàn Sơn đến nút giao đường dẫn phía Bắc Cầu Phát Tích - Đại Đồng Thành (Km5+00 - Km8+650), huyện Tiên Du	421	292	2019-2023	1691/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	326,380	50,000	40,000	40,000			
54	7587505	Đầu tư xây dựng Cầu Phát Tích - Đại Đồng Thành (cầu vượt sông Đuống nối hai huyện Tiên Du - Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh)	421	292	Đến hết năm 2022	691/QĐ - UBND ngày 30/5/2017, 659/QĐ - UBND, ngày 10/6/2020; 1673/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	1,926,969	1,269,164	200,000	200,000			
II	Chỉ cục Kiểm lâm		412				-	-	400	400	-	-	-
II.1	Dự án chuẩn bị đầu tư						-	-	400	400	-	-	-
55		Dự án Đường lâm nghiệp và nhà trục gác rừng tại phường Nam Sơn và phường Văn Dương, TP Bắc Ninh	412	292					400	400	-	-	-
III	Ban quản lý các dự án xây dựng huyện Tiên Du		599				141,723	47,140	33,203	33,203	-	-	-
III.1	Dự án chuyển tiếp						141,723	47,140	33,203	33,203	-	-	-
56	7727686	Đường HL6 đoạn từ TL276 vào trụ sở BCH quân sự mới và làng đại học 1	599	292	2019-2022	1977/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	102,759	39,140	15,203	15,203			
57	7944284	Dự án ĐTXD đường ĐT.277, đoạn từ QL.38 đến ĐT.276, huyện Tiên Du	599	292	2021-2023	1710/QĐ-UBND ngày 29/12/2021; 1171/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	38,964	8,000	18,000	18,000			
IV	Ban quản lý các dự án xây dựng huyện Yên Phong		599				171,357	-	15,200	15,200	-	-	-
IV.1	Dự án chuẩn bị đầu tư						91,363	-	200	200	-	-	-



TT	Mã dự án	Tên công trình/ dự án	Chương	Loại khoản	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)/ Chủ trương DT		Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2022	Kế hoạch năm 2023				Ghi chú
						Số.../ QĐ..., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt/Giá trị phê duyệt QT/Chủ trương DT		Tổng cộng	Nguồn cân đối NSDP	Nguồn NSTW	Nguồn vay lại cho DA ODA	
58		Dự án ĐTXD đường TL.277 đoạn từ nút giao TL.277 mới với đường TL.286 đi Đền thờ Lý Thường Kiệt (giai đoạn 1). Đoạn từ đền thờ Lý Thường Kiệt đến đường TL.285B, tỉnh Bắc Ninh.	599	292	2020-2024	Số 1306/QĐ-UBND ngày 18/9/2020	91,363	-	200	200			
IV.2		Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					79,994	-	15,000	15,000	-	-	-
59	7946194	Dự án ĐTXD cải tạo, nâng cấp TL.295 đoạn từ vị trí chân cầu vượt nút giao với QL.18 đến đường TL.285B theo quy hoạch	599	292	2020-2022	1654/QĐ-UBND ngày 28/12/2021; 1350/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	79,994	-	15,000	15,000			
V		Ban QLDA xây dựng thành phố Bắc Ninh	599				118,213	55,000	7,000	7,000	-		
V.1		Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					8,696	5,000	1,000	1,000	-		
60	7895891	Dự án đầu tư xây dựng tuyến nhánh giao thông hướng Lạng Sơn đi Quảng Ninh thuộc nút giao QL.18 với QL.1A	599	292	2021-2023	79/QĐ-SKHĐT.DTG ngày 22/4/2021	8,696	5,000	1,000	1,000			
V.2		Dự án chuyển tiếp					109,517	50,000	6,000	6,000	-		
61	7738439	Đường Hoàng Hoa Thám kéo dài đoạn từ dự án đầu tư QSD đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng phường Kinh Bắc (DA K15) đến đường H, tp Bắc Ninh	599	292	2019-2022; tiếp đến năm 2023	1969/QĐ UBND, ngày 30/10/2018; 1404/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	109,517	50,000	6,000	6,000			Bao gồm cả vốn NSTP 10 tỷ
VI		Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị	599				2,215,793	465,214	1,166,000	210,000	956,000		
VI.1		Dự án khởi công mới					157,910	42,200	66,000	10,000	56,000	-	-
62	7864469	Đường Lý Anh Tông kéo dài (đoạn từ ĐT.295B sang phía Tây thành phố đến đường H), thành phố Bắc Ninh	599	292	2021-2024	774/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	157,910	42,200	66,000	10,000	56,000		
VI.2		Dự án chuyển tiếp					2,057,883	423,014	1,100,000	200,000	900,000	-	
63	7954493	Đầu tư các tuyến đường tỉnh ĐT.295C, ĐT.285B kết nối thành phố Bắc Ninh qua các khu công nghiệp với QL.3 mới; ĐT.277B kết nối với cầu Hà Bắc 2, đường Vành đai 4	599	292	2022-2025	976/QĐ-UBND ngày 03/10/2022	1,486,470	150,000	1,020,000	120,000	900,000		
64	7520988	Tuyến đường H thành phố Bắc Ninh (đoạn từ nút giao với đường Kinh Dương Vương đến Hồ điều hòa)	599	292	2015-2024	175/QĐ-UBND ngày 2/7/2015; 355/NQ-HĐND ngày 12/4/2021	254,908	117,715	50,000	50,000			
65	7662130	Đường vào nhà hát dân ca quan họ Bắc Ninh (đoạn từ nối tiếp đường Lạc Long Quân qua nhà hát đến đường bê tông Hữu Chấp, xã Hòa Long, TP Bắc Ninh)	599	292	2017-2021, tiếp đến năm 2023	1559/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1651/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	316,505	155,299	30,000	30,000			
VII		Ban Quản lý dự án huyện Quế Võ	599				317,828	160,002	36,530	36,530	-		
VII.1		Dự án chuyển tiếp					317,828	160,002	36,530	36,530	-		
66	7855513	ĐTXD cải tạo, nâng cấp đường vào khu xử lý rác thải tập trung tại xã Phù Lãng, huyện Quế Võ	599	292	2020-2023	1138/QĐ-UBND ngày 21/8/2020	75,416	47,465	12,535	12,535			



TT	Mã dự án	Tên công trình, dự án	Chương	Loại khoản	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)/ Chủ trương ĐT		Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2022	Kế hoạch năm 2023				Ghi chú
						Số.../ QĐ..., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt/Giá trị phê duyệt QT/Chủ trương ĐT		Tổng cộng	Nguồn cân đối NSDP	Nguồn NSTW	Nguồn vay lại cho DA ODA	
67	7837996	ĐT XD đường nội thị huyện Quê Võ (đoạn Nhân Hòa đi Đại Xuân)	599	292	2021-2024	125/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	182,477	82,028	15,000	15,000	-		
68	7728433	Dự án đầu tư xây dựng đường trục huyện Quê Võ đoạn từ QL18 đi xã Phú Lương	599	292	2018-2020, tiếp đến năm 2023	1917/QĐ UBND, ngày 26/10/2018 ; 1659/QĐ-UBND ngày 28/12/2021; 1405/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	59,935	30,509	8,995	8,995	-		
VIII		Ban quản lý các dự án xây dựng thị xã Từ Sơn	599				49,278	30,400	4,000	4,000	-		
VII.1		Dự án chuyển tiếp					49,278	30,400	4,000	4,000	-		
69	7805701	Dự án ĐTXD Đường về khu lưu niệm đồng chí Nguyễn Văn Cừ đoạn từ ĐT.277 qua UBND phường Trang Hạ, thị xã Từ Sơn	599	292	2019-2022	1608/QĐ UBND, ngày 15/10/2019	49,278	30,400	4,000	4,000	-		
IX		Ban Quản lý các dự án XD huyện Gia Bình	599				409,335	251,008	26,906	26,906	-		
IX.1		Dự án đã được phê duyệt quyết toán					199,782	139,008	11,906	11,906	-		
70	7870457	Dự án ĐTXD đường Giao thông khu nuôi trồng thủy sản tập trung xã Bình Dương, huyện Gia Bình	599	292	2020-2022	1671/QĐ-UBND ngày 22/10/2019; 1750/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	27,796	22,500	3,991	3,991	-		
71	7297474	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên huyện từ TL281-Đê hữu đống, đoạn qua địa phận huyện Gia Bình và 2 tuyến nhánh	599	292	2014-2017	403/QĐ-UBND ngày 07/4/2016	129,397	93,239	6,062	6,062	-		
72	7803898	Dự án ĐTXD đường giao thông từ đường dẫn cầu Bình Than đi xã Vạn Ninh, huyện Gia Bình	599	292	2020-2022	1792/QĐ UBND, ngày 31/10/2019	42,589	23,269	1,853	1,853	-		
IX.2		Dự án chuyển tiếp					209,552	112,000	15,000	15,000	-		
73	7945903	ĐTXD ĐT.282B đoạn từ ĐT.285 đi đường dẫn cầu Bình Than, huyện Gia Bình	599	292	2022-2025	1647/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	209,552	112,000	15,000	15,000	-		
X		Ban Quản lý các dự án xây dựng huyện Lương Tài	599				216,929	126,308	20,400	20,400	-		
X.1		Dự án chuyển tiếp					216,929	126,308	20,400	20,400	-		
74	7683561	Đường TL.284 đoạn thị trấn Thùn đi Văn Thái (tỷ trình Km11-Km18) huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	599	292	2018-2021, tiếp đến năm 2023	1544/QĐ-UBND 27/10/2017; 1271/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	197,396	111,845	20,000	20,000	-		
75	7872953	Dự án ĐTXD đường ĐH 8 đoạn từ TL280 đi cầu Bến, xã Bình Định, huyện Lương Tài	599	292	2019-2021	884/QĐ - UBND, ngày 16/3/2019	19,533	14,463	400	400	-		
XI		Ban QL các dự án XD huyện Thuận Thành	599				441,677	259,046	50,445	50,445	-		
XI.1		Dự án chuẩn bị đầu tư					-	-	800	800	-		



TT	Mã dự án	Tên công trình, dự án	Chương	Loại khoản	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)/ Chủ trương ĐT		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2022	Kế hoạch năm 2023				Ghi chú
						Số:../ QĐ-., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt/Giá trị phê duyệt QT/Chủ trương ĐT		Tổng cộng	Nguồn cân đối NSDP	Nguồn NSTW	Nguồn vay lại cho DA ODA	
76		Dự án đầu tư xây dựng đường TL.282B đoạn qua huyện Thuận Thành từ QL.38 đi TL.283	599	292					800	800			
XL.2		Dự án chuyển tiếp					441,677	259,046	49,645	49,645	-		
77	7791940	Dự án đầu tư xây dựng đường tránh QL.17 đoạn từ QL.38 đi ĐT.276 thuộc địa phận xã Trầm Lộ xã Gia Đông – xã Nguyệt Đức, huyện Thuận Thành	599	292	2020-2024	1806/QĐ UBND, ngày 31/10/2019	86,624	57,400	12,000	12,000			
78	7804651	Dự án đầu tư xây dựng đường tránh QL.17 đoạn từ ĐT.276 đi ĐT.283 thuộc địa phận xã Nguyệt Đức – xã Thanh Khương – xã Hà Mãn, huyện Thuận Thành	599	292	2020-2024	1504/QĐ UBND, ngày 30/9/2019	81,928	61,732	4,000	4,000			
79	7791956	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông từ QL.38 qua nhà máy xử lý nước thải huyện Thuận Thành đi QL.17, huyện Thuận Thành	599	292	2020-2024	1819/QĐ UBND, ngày 31/10/2019	77,379	33,706	14,000	14,000			
80	7791942	Dự án đầu tư xây dựng đường tránh QL.17 đoạn từ QL.17 đi QL.38 thuộc địa phận xã An Bình, xã Trầm Lộ, huyện Thuận Thành	599	292	2020-2024	1070/QĐ-UBND ngày 06/8/2020	81,072	45,110	4,645	4,645			
81	7791958	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông từ Khu công nghiệp Khai Sơn đi đường tránh QL.17, huyện Thuận Thành	599	292	2019-2022	1811/QĐ UBND, ngày 31/10/2019	60,077	32,825	6,000	6,000			
82	7788527	Dự án ĐT XD hệ thống đường trục xã Hoài Thượng, huyện Thuận Thành	599	292	2019-2021	1643/QĐ UBND, ngày 17/10/2019	54,596	28,274	9,000	9,000			
F		LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		282.283			3,177,268	1,750,345	300,268	228,926	71,342		
I		Ban Quản lý các dự án xây dựng huyện Lương Tài	599				55,683	22,000	11,500	11,500	-	-	
I.1		Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					55,683	22,000	11,500	11,500	-	-	
83	7952247	ĐT XD 10 trạm bơm cục bộ huyện Lương Tài	599	283	Năm 2020-2021 hoàn thành công	1767/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; VB 3197/UBND-NN ngày	55,683	22,000	11,500	11,500			
II		Chi cục Kiểm lâm	412				58,275	48,175	700	700	-	-	
II.1		Dự án chuẩn bị đầu tư					-	-	200	200	-	-	
84		Dự án Hồ chứa nước phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng tại khu vực Lỗ Sâu, phường Văn Dương, thành phố Bắc Ninh	412	282					200	200			
II.2		Dự án chuyển tiếp					58,275	48,175	500	500	-	-	



TT	Mã dự án	Tên công trình, dự án	Chương	Loại khoản	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)/ Chủ trương ĐT		Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2022	Kế hoạch năm 2023				Ghi chú
						Số.../ QĐ..., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt/Giá trị phê duyệt QT/Chủ trương ĐT		Tổng cộng	Nguồn cân đối NSDP	Nguồn NSTW	Nguồn vay lại cho DA ODA	
85	7559314	Chương trình đầu tư, cải tạo nâng cấp rừng phòng hộ tỉnh Bắc Ninh theo mô hình phát triển bền vững giai đoạn 2015-2020	412	282	2016-2023	213/QĐ-UBND ngày 26/02/16; 605/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	58,275	48,175	500	500			
III		Chỉ cục thủy lợi	412				345,536	133,000	19,456	11,456	8,000		
III.1		Dự án chuẩn bị đầu tư					141,918	-	1,000	1,000	-	-	
86		Xử lý sạt lở bờ, bãi sông Đuông tương ứng đoạn từ K48+500 - K51+300 đê hữu Đuông, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh	412	283	2021-2025	956/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	70,261		500	500			
87		Xây dựng kè hộ bờ tương ứng đoạn từ K44+300 - K45+700 đê hữu Cầu, xã Tam Đa, huyện Yên Phong	412	283	2021-2023	1345/QĐ-UBND ngày 30/9/2020	71,657		500	500			
III.2		Dự án khởi công mới					118,620	73,000	10,456	10,456	-	-	
88	7942653	Xử lý sạt lở bờ, bãi sông đoạn từ K28+500-K31+100 đê tả Đuông, huyện Tiên Du	412	283	2021-2023	1433/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	78,954	55,000	3,456	3,456			
89	7942657	Kè Việt Thống huyện Quế Võ (giai đoạn 2)	412	283	2021-2023	1569/QĐ-UBND ngày 18/11/2020	39,666	18,000	7,000	7,000			
III.3		Dự án chuyển tiếp					84,998	60,000	8,000	-	8,000		
90	7942654	Xử lý sạt lở bờ, bãi sông đoạn từ K32+544 - K33+300 và đoạn K46+500 - K46+700 đê hữu Cầu, huyện Yên Phong	412	283	2021-2023	1558/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	84,998	60,000	8,000		8,000		
IV		Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	412				2,300,433	1,320,716	204,613	141,271	63,342	-	
IV.1		Dự án đã được phê duyệt quyết toán					128,639	111,054	9,008	9,008	0	0	
91	7489095	Dự án Trạm bơm xã Hoài Thượng	412	283	2015-2018	Số: 1154/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; 1752/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	41,839	35,981	1,361	1,361			
92	7546359	Nạo vét sông Đông Côi - Đại Quảng Bình, huyện Thuận Thành, Gia Bình, Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	412	283	2015-2019	1285/QĐ-UBND ngày 11/12/2015; 1944/QĐ-UBND ngày 21/12/2017	86,800	75,073	7,648	7,648			
IV.2		Dự án chuẩn bị đầu tư					0	0	1,100	1,100	0	0	
93		Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Cầu Tây- Đại Chu huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	412	283					200	200			
94		Đầu tư xây dựng tuyến kênh tưới, tiêu; Công trình phục vụ quản lý vận hành trạm bơm Tri Phương II.1 và Tri Phương II.2	412	283					200	200			
95		Cải tạo, nạo vét kênh tiêu Nội Trung đến trạm bơm Nghĩa Đạo, huyện Thuận Thành	412	283					700	700			
IV.3		Dự án chuyển tiếp					313,989	116,300	62,000	62,000	0		
96	7928315	Cứng hóa kênh Nam đoạn K8+700-K14+100	412	283	2021-2024	60/NQ-HĐND ngày 29/9/2021	116,429	42,000	30,000	30,000			

TT	Mã dự án	Tên công trình, dự án	Chương	Loại khoản	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)/ Chủ trương ĐT		Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2022	Kế hoạch năm 2023				Ghi chú
						Số:../ QĐ., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt/Giá trị phê duyệt QT/Chủ trương ĐT		Tổng cộng	Nguồn cân đối NSDP	Nguồn NSTW	Nguồn vay lại cho DA ODA	
97	7852810	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Ngòi Tó, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	412	283	2021-2023	1271/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	60,000	29,300	10,000	10,000			
98	7767795	Dự án Xử lý lún, nứt thân đê, sạt trượt mái đê đoạn từ K41+200 đến K45+000 đê hữu Đuống, huyện Gia Bình	412	283	2019-2023	1709/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	130,000	40,000	21,000	21,000			
99	7888858	Xây dựng tuyến kênh kéo dài nối từ kênh Nam khu công nghiệp Yên Phong đến kênh tiêu Vạn An	412	283	2021-2023	333/QĐ-KHĐT.QLN ngày 15/12/2021	7,560	5,000	1,000	1,000			
IV.4		Dự án chuyển tiếp					1,857,805	1,093,362	132,504	69,162	63,342		
100	7295465	Nâng cấp tuyến đê hữu Đuống, tỉnh Bắc Ninh	412	283	2011-2022	565/QĐ-UBND ngày 23/5/2011	928,100	437,273	4,162	4,162			
101	7883401	Dự án Trạm bơm tiêu Ngọc Trì, huyện Lương Tài	412	283	2021-2023	1801/QĐ - UBND, ngày 31/10/2019; 1432/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	75,000	35,200	25,000	25,000			
102	7105464	Xử lý cấp bách kè Tri Phương và kè Chi Đông đê tả Đuống	412	283	2010-2019	281/QĐ-UBND ngày 09/3/2009; 642/QĐ-UBND ngày 13/6/2011	396,366	349,829	44,500		44,500		Thu hồi các năm trước
103	7558719	Dự án đầu tư công trình nạo vét kênh tiêu Hiền Lương, huyện Quế Võ	412	283	2016-2023	925/QĐ-UBND; 1909/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	258,389	191,502	20,000	20,000			
104	7856262	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Táo Khê (đoạn từ Cầu Trầm đến điều tiết Chi)	412	283	2021-2024	751/QĐ-UBND ngày 22/6/2021	199,950	79,558	38,842	20,000	18,842		
V		Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đuống	412				417,340	226,454	56,000	56,000			
V.1		Dự án chuyển tiếp					417,340	226,454	56,000	56,000			
105	7765562	Lắp đặt máy vớt rác tự động các trạm bơm Tân Chi, Phần Động, Kim Đôi 2	412	283	Hoàn thành năm 2023	1746/QĐ-UBND; 30/10/2019; 1682/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	59,994	20,400	14,000	14,000			
106	7178135	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu chính trạm bơm Tri phương	412	283	Đến 31/12/2023	1504/QĐ-UBND ngày 07/12/2015; 1685/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	77,394	27,664	14,000	14,000			
107	7261061	Cải tạo nâng cấp trạm bơm Hữu Chấp, thành phố Bắc Ninh	412	283	Đến 30/6/2023	1463/QĐ-UBND; 31/10/2016; 1684/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	279,952	178,390	28,000	28,000			
VI		Công ty TNHH sản xuất nhập khẩu nông sản Vĩnh Cửu							8,000	8,000			
V.1		Ngân sách tỉnh hỗ trợ							8,000	8,000			



TT	Mã dự án	Tên công trình, dự án	Chương	Loại khoản	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)/ Chủ trương ĐT		Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2022	Kế hoạch năm 2023				Ghi chú
						Số:../ QĐ., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt/Giá trị phê duyệt QT/Chủ trương ĐT		Tổng cộng	Nguồn cân đối NSDP	Nguồn NSTW	Nguồn vay lại cho DA ODA	
108		Dự án sản xuất chế biến các sản phẩm nông nghiệp và trưng bày giới thiệu sản phẩm		281					8,000	8,000			Hỗ trợ theo chính sách của tỉnh
G		LĨNH VỰC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (không bao gồm Giao thông, thủy lợi, thủy sản, lâm nghiệp)		280			112,280	-	5,600	5,600	-	-	
I		Sở Tài nguyên và môi trường	425				69,748	-	3,500	3,500	-	-	
I.1		Dự án chuyển tiếp					69,748	-	3,500	3,500	-	-	
109	7662361	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Bắc Ninh vay vốn Ngân hàng thế giới	425	332		609/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	69,748	-	3,500	3,500	-	-	
II		Chi cục Phát triển nông thôn	412				-	-	800	800	-	-	
II.1		Dự án chuẩn bị đầu tư					-	-	800	800	-	-	
110		Dự án: Quảng bá sản phẩm và cảm biến chỉ dẫn làng nghề tỉnh Bắc Ninh (Giai đoạn 2)	412	322			-	-	800	800	-	-	
III		UBND huyện Thuận Thành (Ban QLDA)	599				42,532	-	200	200	-	-	
III.1		Dự án chuẩn bị đầu tư					42,532	-	200	200	-	-	
111		Hệ thống điện chiếu sáng đường QL38, đường TL283, các tuyến đường trung tâm huyện Thuận Thành (giai đoạn 1)	599	312	2020-2022	1802/QĐ - UBND, ngày 31/10/2019	42,532	-	200	200	-	-	
IV		Ban QLDA xây dựng giao thông	421				-	-	300	300	-	-	
IV.1		Dự án chuẩn bị đầu tư					-	-	300	300	-	-	
112		Đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng trên QL.17 và QL.18 huyện Quế Võ	421	312			-	-	300	300	-	-	
V		Trung tâm NS&VSMTNT	412				-	-	800	800	-	-	
V.1		Dự án chuẩn bị đầu tư					-	-	800	800	-	-	
113		Dự án đầu tư xây dựng công trình đảm bảo an ninh nguồn nước thô của các trạm cấp nước sạch do Trung tâm Nước sạch và VSMTNT Bắc Ninh quản lý;	412	311					800	800	-	-	
H		LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ		340			99,586	47,000	15,248	15,248	-	-	
I		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	425				19,320	13,000	5,648	5,648	-	-	
I.1		Dự án đã được phê duyệt quyết toán					19,320	13,000	5,648	5,648	-	-	
114	7675202	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	425	341	2018-2019	1566/QĐ-UBND, 30/10/2017	19,320	13,000	5,648	5,648	-	-	
II		Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị	599				20,000	10,000	1,000	1,000	-	-	



TT	Mã dự án	Tên công trình, dự án	Chương	Loại khoản	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ điều chỉnh lần gần nhất)/ Chủ trương ĐT		Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2022	Kế hoạch năm 2023				Ghi chú
						Số:../QĐ.., ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt/Giá trị phê duyệt QT/Chủ trương ĐT		Tổng cộng	Nguồn cân đối NSDP	Nguồn NSTW	Nguồn vay lại cho DA ODA	
II.1		Dự án chuyển tiếp					29,986	16,000	4,000	4,000		-	
115	7944281	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Tỉnh ủy Bắc Ninh	599	351	2022-2024	254/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	29,986	16,000	4,000	4,000			
III		Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	560				50,280	18,000	5,600	5,600		-	
III.1		Dự án chuyển tiếp					50,280	18,000	5,600	5,600		-	
116	7849100	trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	560	341	2021-2023	199/QĐ-VKSTC ngày 22/10/2020	27,158	9,000	4,000	4,000			Phản hỗ trợ DF
117	7849099	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	560	341	2021-2023	200/QĐ-VKSTC ngày 22/10/2020	23,122	9,000	1,600	1,600			Phản hỗ trợ DF
I		LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ - CÔNG NGHỆ THÔNG TIN		340			35,900	570	10,000	10,000		-	
I		Văn phòng Tỉnh ủy	509				35,900	570	10,000	10,000		0	
I.1		Dự án khởi công mới					35,900	570	10,000	10,000		-	
118	7945156	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan Đảng tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2025	509	351	2022-2024	1701/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	35,900	570	10,000	10,000			
J		LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG		010			33,799	-	15,000	15,000		-	
I		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	560				33,799	-	15,000	15,000		-	
I.1		Dự án khởi công mới					33,799	-	15,000	15,000		-	
119		Công trình quân sự trong khu vực phòng thủ tại căn cứ chiến đấu số 2 tỉnh Bắc Ninh	560	011	2022-2024		33,799	-	15,000	15,000			
K		LĨNH VỰC AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI		040			476,598	129,062	102,000	102,000		-	
I		Công an tỉnh	560				476,598	129,062	102,000	102,000		-	
I.1		Dự án khởi công mới					123,450	6,000	25,000	25,000		-	
120		Đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho tỉnh Bắc Ninh	560	041		3961/QĐ-BCA-H01 ngày 30/5/2019	123,450	6,000	25,000	25,000			
I.2		Dự án chuyển tiếp					353,148	123,062	77,000	77,000		-	
121	220180010	Trụ sở làm việc Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy tỉnh	560	041	2019-2020; 2025	190/QĐ-H41H45 ngày 20/9/2017 của Bộ Công an; 6442/QĐ-BCA-H01 ngày 18/10/2018	100,835	26,562	20,000	20,000			
122	202200002	Trụ sở công an và Ban chỉ huy quân sự 10 xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	560	041	2022-2025	1664/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	71,079	20,500	22,000	22,000			
123	220200013	ĐTXD Trung tâm cảnh sát thuộc Công an tỉnh Bắc Ninh.	560	041	2020-2024	1266/QĐ-UBND ngày 10/9/2020	181,234	76,000	35,000	35,000			